TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 73-PX Khai thác 3 - Khe Chàm

Tháng 4 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**154**	**81.759,0**	**141.441.000**	**5.138.800**			**17**	**3.960.731**					**90.200**			**150.630.731**	**2.890.700**	**542.200**	**361.800**	**1.506.200**	**440.000**			**5.200.000**				**10.940.900**	**139.689.831**	
1	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	6.406.000	26	16.432,0	28.426.945	1.027.760			3	739.154								30.193.859	512.500	96.100	64.100	301.900	55.000			800.000				1.829.600	28.364.259	
2	HL-00612	Vũ Văn Hiếu	7.157.000				382.694												382.694				3.800	55.000							58.800	323.894	
3	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	5.561.000				763.021												763.021				7.600	55.000							62.600	700.421	
4	HL-00808	Đoàn Hữu Đăng	5.990.000	25	13.857,0	23.972.259	763.021			3	691.154								25.426.434	479.300	89.900	60.000	254.300	55.000			800.000				1.738.500	23.687.934	
5	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	5.990.000	27	15.309,0	26.484.182	842.973			3	691.154								28.018.309	479.300	89.900	60.000	280.200	55.000			800.000				1.764.400	26.253.909	
6	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	6.261.000	25	13.857,0	23.972.259				3	722.423								24.694.682	500.900	94.000	62.700	246.900	55.000			800.000				1.759.500	22.935.182	
7	HL-04613	Vũ Văn Phái	6.072.000	26	15.354,0	26.562.031	845.451			3	700.615								28.108.097	485.800	91.100	60.800	281.100	55.000			2.000.000				2.973.800	25.134.297	
8	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	5.411.000	25	6.950,0	12.023.324	513.880			2	416.231					90.200			13.043.635	432.900	81.200	54.200	130.400	55.000							753.700	12.289.935	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**425**	**325.470,7**	**318.374.042**	**3.272.092**	**23**	**4.343.346**	**44**	**8.491.312**	**879.000**	**439.500**				**6.600.000**	**5.100.000**	**347.499.292**	**7.636.100**	**1.432.600**	**955.900**	**3.475.100**	**1.100.000**	**1.408.660**	**300.000**	**14.100.000**	**713.900**			**31.122.260**	**316.377.032**	
9	HL-01441	Điệp Minh Vân	4.982.000					8	1.532.923	2	383.231								1.916.154				19.200	55.000			1.500.000				1.574.200	341.954	
10	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.231.000	19	12.774,0	12.495.474	128.422			2	402.385						200.000		13.226.281	418.500	78.500	52.400	132.300	55.000	148.280		2.000.000				2.884.980	10.341.301	
11	HL-00767	Nguyễn Ngọc Quang	4.982.000	22	16.387,8	16.030.478	164.753			2	383.231						400.000	200.000	17.178.462	398.600	74.800	49.900	171.800	55.000	148.280		1.000.000				1.898.380	15.280.082	
12	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	4.982.000	14	9.634,0	9.423.939	96.855			4	766.462						200.000		10.487.256	398.600	74.800	49.900	104.900	55.000	296.560						979.760	9.507.496	
13	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	5.231.000	30	25.667,4	25.107.744	258.045			2	402.385						400.000	400.000	26.568.174	418.500	78.500	52.400	265.700	55.000			1.000.000				1.870.100	24.698.074	
14	HL-01461	Ôn Vi Hiền	4.982.000	24	17.155,6	16.781.537	172.472			2	383.231						400.000	400.000	18.137.240	398.600	74.800	49.900	181.400	55.000							759.700	17.377.540	
15	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	4.982.000	15	10.350,9	10.125.208	104.062	8	1.532.923	2	383.231						200.000		12.345.424	398.600	74.800	49.900	123.500	55.000	74.140	30.000	1.500.000				2.305.940	10.039.484	
16	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	4.982.000	25	20.856,0	20.401.253	209.674			2	383.231						400.000	400.000	21.794.158	398.600	74.800	49.900	217.900	55.000		30.000					826.200	20.967.958	
17	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	4.982.000	23	18.146,7	17.751.027	182.436			3	574.846	293.000					400.000	300.000	19.501.309	398.600	74.800	49.900	195.000	55.000		30.000					803.300	18.698.009	
18	HL-02053	Trần Xuân Hùng	4.982.000	27	22.239,8	21.754.880	223.586			2	383.231						400.000	400.000	23.161.697	398.600	74.800	49.900	231.600	55.000			1.500.000				2.309.900	20.851.797	
19	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	5.231.000	23	16.738,4	16.373.385	168.278			2	402.385						400.000	300.000	17.644.048	418.500	78.500	52.400	176.400	55.000				361.575			1.142.375	16.501.673	
20	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	4.982.000	25	18.109,3	17.714.442	182.060			2	383.231						400.000	400.000	19.079.733	398.600	74.800	49.900	190.800	55.000							769.100	18.310.633	
21	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	5.231.000	22	16.219,4	15.865.701	163.060			2	402.385						400.000	200.000	17.031.146	418.500	78.500	52.400	170.300	55.000	148.280	30.000					952.980	16.078.166	
22	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	5.231.000	25	20.867,0	20.412.013	209.785			2	402.385	293.000	439.500				400.000	400.000	22.556.683	418.500	78.500	52.400	225.600	55.000		30.000					860.000	21.696.683	
23	HL-05331	Vũ Đức Thiện	4.982.000	24	17.895,9	17.505.695	179.915			2	383.231						400.000	400.000	18.868.841	398.600	74.800	49.900	188.700	55.000		30.000	1.000.000	352.325			2.149.325	16.719.516	
24	HL-05587	Đỗ Đức Hải	4.745.000	21	15.554,7	15.215.543	156.378			2	365.000						400.000	400.000	16.536.921	379.700	71.200	47.500	165.400	55.000	74.140	30.000	1.500.000				2.322.940	14.213.981	
25	HL-05702	Lê Bá Lâm	4.982.000	25	19.323,7	18.902.363	194.269			3	574.846	293.000					400.000	400.000	20.764.478	398.600	74.800	49.900	207.600	55.000		30.000	1.500.000				2.315.900	18.448.578	
26	HL-05838	Trần Tiến Đức	4.745.000	16	11.139,5	10.896.564	111.990	7	1.277.500	2	365.000						200.000		12.851.054	379.700	71.200	47.500	128.500	55.000	148.280	30.000	800.000				1.660.180	11.190.874	
27	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	4.745.000	25	23.085,7	22.582.336	232.090			2	365.000						400.000	400.000	23.979.426	379.700	71.200	47.500	239.800	55.000	74.140	30.000	800.000				1.697.340	22.282.086	
28	HL-06824	Phan Văn Huyện	5.231.000	20	13.325,0	13.034.460	133.962			2	402.385						200.000	100.000	13.870.807	418.500	78.500	52.400	138.700	55.000	296.560						1.039.660	12.831.147	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.726**	**1.708.550,4**	**1.671.296.881**	**17.176.773**	**65**	**14.752.348**	**220**	**48.713.817**	**1.465.000**	**2.549.100**	**10**	**4.000.000**		**36.750.000**	**39.600.000**	**1.836.303.919**	**37.447.200**	**7.025.100**	**4.683.800**	**18.070.900**	**4.785.000**	**3.689.928**	**930.000**	**91.900.000**	**9.459.725**	**12.428.000**	**728.000**	**191.147.653**	**1.645.156.266**	
29	HL-00280	Nguyễn Hưng Hoài	7.704.000	15	14.877,0	14.552.620	149.565	7	2.074.154	2	592.615						250.000		17.618.954	616.400	115.600	77.100	176.200	55.000	324.434		1.000.000				2.364.734	15.254.220	
30	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	6.367.000	24	18.511,9	18.108.264	186.108			2	489.769						500.000	800.000	20.084.141	509.400	95.600	63.700	200.800	55.000			1.000.000	321.000			2.245.500	17.838.641	
31	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	7.704.000	24	25.925,9	25.360.608	260.644			2	592.615						500.000	800.000	27.513.867	616.400	115.600	77.100	275.100	55.000				356.100	650.000		2.145.300	25.368.567	
32	HL-00424	Hán Văn Chính	7.704.000	23	23.763,3	23.245.162	238.902			2	592.615						500.000	800.000	25.376.679	616.400	115.600	77.100	253.800	55.000			1.500.000				2.617.900	22.758.779	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
33	HL-00467	Bùi Văn Nam	7.704.000	23	25.879,7	25.315.415	260.179			3	888.923	293.000					500.000	800.000	28.057.517	616.400	115.600	77.100	280.600	55.000			4.000.000				5.144.700	22.912.817	
34	HL-00527	Lê Văn Sửu	7.704.000	17	18.756,1	18.347.139	188.563			3	888.923		351.600	5	2.000.000		500.000		22.276.225	616.400	115.600	77.100	222.800	55.000			800.000	270.000	546.000		2.702.900	19.573.325	
35	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	7.704.000	23	23.900,8	23.379.664	240.285			3	888.923						500.000	800.000	25.808.872	616.400	115.600	77.100	258.100	55.000	121.154						1.243.354	24.565.518	
36	HL-00713	Trần Văn Đam	5.411.000	17	14.911,6	14.586.465	149.913			3	624.346			5	2.000.000		500.000		17.860.724	432.900	81.200	54.200	178.600	55.000			1.500.000				2.301.900	15.558.824	
37	HL-00911	Nguyễn Quang San	7.704.000	18	18.242,7	17.844.934	183.402	6	1.777.846	2	592.615						250.000		20.648.797	616.400	115.600	77.100	206.500	55.000			800.000	278.000			2.148.600	18.500.197	
38	HL-00918	Trần Đình Tiến	6.367.000	21	21.918,6	21.440.684	220.357			2	489.769						500.000	400.000	23.050.810	509.400	95.600	63.700	230.500	55.000	203.280	30.000	1.000.000				2.187.480	20.863.330	
39	HL-01083	Trần Văn Nga	5.305.000	22	19.641,6	19.213.332	197.465	2	408.077	2	408.077						500.000	600.000	21.326.951	424.500	79.600	53.100	213.300	55.000			2.000.000				2.825.500	18.501.451	
40	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	5.305.000	18	17.757,6	17.370.411	178.525			3	612.115						500.000		18.661.051	424.500	79.600	53.100	186.600	55.000	121.154			231.000	494.000		1.644.954	17.016.097	
41	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	6.367.000	24	25.686,1	25.126.037	258.233			2	489.769						500.000	800.000	27.174.039	509.400	95.600	63.700	271.700	55.000			1.000.000		780.000		2.775.400	24.398.639	
42	HL-01293	Trần Văn Thái	6.367.000							2	489.769								489.769				4.900	55.000							59.900	429.869	
43	HL-01327	Mai Văn Đức	6.367.000	23	23.604,9	23.090.215	237.310			2	489.769						500.000	800.000	25.117.294	509.400	95.600	63.700	251.200	55.000		30.000	1.500.000				2.504.900	22.612.394	
44	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	7.704.000	23	24.973,3	24.428.779	251.067			2	592.615						500.000	800.000	26.572.461	616.400	115.600	77.100	265.700	55.000		30.000					1.159.800	25.412.661	
45	HL-01397	Lê Duy Dũng	7.704.000	22	18.755,0	18.346.063	188.552			3	888.923						500.000	600.000	20.523.538	616.400	115.600	77.100	205.200	55.000	121.154			267.000	754.000		2.211.454	18.312.084	
46	HL-01419	Lường Huy Tới	4.867.000	23	23.555,4	23.041.795	236.812			2	374.385						500.000	800.000	24.952.992	389.400	73.100	48.700	249.500	55.000			800.000	270.000	546.000		2.431.700	22.521.292	
47	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	7.704.000	16	15.164,1	14.833.460	152.451	4	1.185.231	3	888.923						250.000		17.310.065	616.400	115.600	77.100	173.100	55.000							1.037.200	16.272.865	
48	HL-01444	Nguyễn Công Tứ	6.367.000	23	24.994,2	24.449.223	251.277			2	489.769						500.000	800.000	26.490.269	509.400	95.600	63.700	264.900	55.000			4.000.000				4.988.600	21.501.669	
49	HL-01446	Bùi Văn Phất	6.367.000	23	22.759,0	22.262.760	228.806			4	979.538		439.500				500.000	800.000	25.210.604	509.400	95.600	63.700	252.100	55.000							975.800	24.234.804	
50	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	7.704.000	25	28.089,6	27.477.130	282.397			3	888.923	586.000					500.000	800.000	30.534.450	616.400	115.600	77.100	305.300	55.000			4.000.000				5.169.400	25.365.050	
51	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	6.367.000	24	25.832,4	25.269.147	259.704			3	734.654	293.000					500.000	800.000	27.856.505	509.400	95.600	63.700	278.600	55.000			1.500.000				2.502.300	25.354.205	
52	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	7.704.000	20	20.738,6	20.286.364	208.493	4	1.185.231	2	592.615		439.500				500.000	200.000	23.412.203	616.400	115.600	77.100	234.100	55.000			1.000.000				2.098.200	21.314.003	
53	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	7.704.000	25	27.285,5	26.690.563	274.313			2	592.615		439.500				500.000	800.000	29.296.991	616.400	115.600	77.100	293.000	55.000			1.500.000				2.657.100	26.639.891	
54	HL-01569	Trần Văn Nhật	4.867.000	2	2.222,0	2.173.551	22.339			3	561.577								2.757.467				27.600	55.000							82.600	2.674.867	
55	HL-01570	Cù Quốc Sơn	4.867.000	20	19.457,6	19.033.295	195.615	2	374.385	2	374.385						500.000	200.000	20.677.680	389.400	73.100	48.700	206.800	55.000		30.000	800.000				1.603.000	19.074.680	
56	HL-01672	Bùi Quang Tân	5.305.000	21	21.147,5	20.686.397	212.605	3	612.115	2	408.077						500.000	400.000	22.819.194	424.500	79.600	53.100	228.200	55.000				402.000			1.242.400	21.576.794	
57	HL-01676	Cao Văn Dương	4.867.000	17	15.086,0	14.757.063	151.666			3	561.577						500.000		15.970.306	389.400	73.100	48.700	159.700	55.000				284.100	182.000		1.192.000	14.778.306	
58	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	4.867.000	22	23.533,4	23.020.274	236.591	2	374.385	2	374.385						500.000	600.000	25.105.635	389.400	73.100	48.700	251.100	55.000		30.000		283.100	572.000		1.702.400	23.403.235	
59	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	5.305.000	24	23.551,0	23.037.491	236.768			2	408.077						500.000	800.000	24.982.336	424.500	79.600	53.100	249.800	55.000							862.000	24.120.336	
60	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	5.305.000	24	24.847,9	24.306.113	249.806			2	408.077						500.000	800.000	26.263.996	424.500	79.600	53.100	262.600	55.000		30.000	1.500.000	469.333	780.000		3.654.133	22.609.863	
61	HL-01734	Bùi Hồng Quang	5.305.000	20	18.088,4	17.693.949	181.850			2	408.077						500.000	200.000	18.983.876	424.500	79.600	53.100	189.800	55.000		30.000	1.500.000				2.332.000	16.651.876	
62	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	5.305.000	24	22.887,7	22.388.653	230.100			2	408.077						500.000	800.000	24.326.830	424.500	79.600	53.100	243.300	55.000							855.500	23.471.330	
63	HL-02113	Trần Anh Hạnh	7.704.000	18	17.714,6	17.328.299	178.092			2	592.615						250.000		18.349.006	616.400	115.600	77.100	183.500	55.000				338.000			1.385.600	16.963.406	
64	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	6.367.000	23	22.279,4	21.793.617	223.984			2	489.769						500.000	800.000	23.807.370	509.400	95.600	63.700	238.100	55.000							961.800	22.845.570	
65	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	7.704.000	22	22.676,5	22.182.058	227.976			3	888.923						500.000	600.000	24.398.957	616.400	115.600	77.100	244.000	55.000				375.500			1.483.600	22.915.357	
66	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	5.305.000	15	14.901,6	14.576.683	149.812	4	816.154	2	408.077						250.000		16.200.726	424.500	79.600	53.100	162.000	55.000	222.794		1.000.000				1.996.994	14.203.732	
67	HL-03508	Vũ Văn Đội	5.305.000	22	24.048,2	23.523.850	241.767			3	612.115						500.000	600.000	25.477.732	424.500	79.600	53.100	254.800	55.000	101.640		1.500.000				2.468.640	23.009.092	
68	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	7.704.000	21	20.908,8	20.452.902	210.205			2	592.615						500.000	400.000	22.155.722	616.400	115.600	77.100	221.600	55.000							1.085.700	21.070.022	
69	HL-04363	Vi Văn Luân	5.305.000	21	21.905,4	21.427.772	220.224			3	612.115						500.000	400.000	23.160.111	424.500	79.600	53.100	231.600	55.000							843.800	22.316.311	
70	HL-04542	Bùi Văn Chương	5.305.000	17	15.901,0	15.554.292	159.859			3	612.115						500.000		16.826.266	424.500	79.600	53.100	168.300	55.000		30.000					810.500	16.015.766	
71	HL-04622	Nguyễn Đức Vân	5.305.000	28	29.196,2	28.559.602	293.522			2	408.077						500.000	800.000	30.561.201	424.500	79.600	53.100	305.600	55.000			2.000.000				2.917.800	27.643.401	
72	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	7.704.000	8	7.716,0	7.547.759	77.572			3	888.923	293.000							8.807.254	616.400	115.600	77.100	88.100	55.000			4.000.000				4.952.200	3.855.054	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
73	HL-04758	Tô Hằng Phương	7.704.000	24	25.052,5	24.506.252	251.863			2	592.615						500.000	800.000	26.650.730	616.400	115.600	77.100	266.500	55.000		30.000	4.000.000				5.160.600	21.490.130	
74	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	6.367.000	16	16.127,0	15.775.365	162.131			2	489.769						250.000		16.677.265	509.400	95.600	63.700	166.800	55.000		30.000					920.500	15.756.765	
75	HL-04883	Lại Văn Đức	6.367.000	22	22.713,9	22.218.643	228.352			2	489.769						500.000	600.000	24.036.764	509.400	95.600	63.700	240.400	55.000							964.100	23.072.664	
76	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	6.367.000	15	14.206,0	13.896.250	142.819			3	734.654						250.000		15.023.723	509.400	95.600	63.700	150.200	55.000	324.434			384.500			1.582.834	13.440.889	
77	HL-05043	Hoàng Văn Bình	5.305.000	25	24.493,7	23.959.636	246.245			2	408.077						500.000	800.000	25.913.958	424.500	79.600	53.100	259.100	55.000							871.300	25.042.658	
78	HL-05073	Bùi Văn Đông	4.867.000	17	15.786,0	15.441.800	158.703			2	374.385						250.000		16.224.888	389.400	73.100	48.700	162.200	55.000	101.640		2.000.000				2.830.040	13.394.848	
79	HL-05239	Phan Văn Anh	5.305.000	21	20.064,0	19.626.522	201.712			2	408.077						500.000	400.000	21.136.311	424.500	79.600	53.100	211.400	55.000	101.640	30.000					955.240	20.181.071	
80	HL-05307	Trần Quang Tiền	6.367.000	20	20.384,1	19.939.642	204.930			10	2.448.846		439.500				500.000	200.000	23.732.918	509.400	95.600	63.700	237.300	55.000		30.000	4.000.000				4.991.000	18.741.918	
81	HL-05383	Vũ Văn Học	5.305.000	24	24.401,3	23.869.251	245.316			3	612.115						500.000	800.000	26.026.682	424.500	79.600	53.100	260.300	55.000			1.000.000	298.000	546.000		2.716.500	23.310.182	
82	HL-05392	Bùi Văn Hà	5.305.000	23	25.028,3	24.482.579	251.620			2	408.077						500.000	800.000	26.442.276	424.500	79.600	53.100	264.400	55.000			1.500.000	362.167			2.738.767	23.703.509	
83	HL-05438	Trần Văn Thái	4.867.000	24	23.024,1	22.522.079	231.471			2	374.385						500.000	800.000	24.427.935	389.400	73.100	48.700	244.300	55.000			800.000				1.610.500	22.817.435	
84	HL-05448	Lý A Su	4.867.000	9	8.424,0	8.240.322	84.690	12	2.246.308	2	374.385								10.945.705	389.400	73.100	48.700	109.500	55.000	203.280	30.000	1.500.000	213.000	338.000		2.959.980	7.985.725	
85	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	6.367.000	23	23.109,9	22.606.009	232.334			2	489.769						500.000	800.000	24.628.112	509.400	95.600	63.700	246.300	55.000		30.000	800.000	304.000	572.000		2.676.000	21.952.112	
86	HL-05564	Trần Văn Hòa	4.867.000	23	22.687,5	22.192.819	228.087			2	374.385						500.000	800.000	24.095.291	389.400	73.100	48.700	241.000	55.000		30.000	800.000	402.000	494.000		2.533.200	21.562.091	
87	HL-05580	Trần Văn Tư	5.305.000	24	22.666,6	22.172.374	227.877			2	408.077						500.000	800.000	24.108.328	424.500	79.600	53.100	241.100	55.000	121.154			211.000	624.000		1.809.454	22.298.874	
88	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	5.305.000							3	612.115								612.115				6.100	55.000							61.100	551.015	
89	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	5.305.000	18	16.624,7	16.262.164	167.135	2	408.077	5	1.020.192						250.000		18.107.568	424.500	79.600	53.100	181.100	55.000							793.300	17.314.268	
90	HL-05703	Vũ Đức Huân	4.867.000	28	29.197,3	28.560.678	293.533			2	374.385						500.000	800.000	30.528.596	389.400	73.100	48.700	305.300	55.000		30.000	4.000.000	346.000	546.000		5.793.500	24.735.096	
91	HL-05867	Hán Xuân Trường	4.867.000	24	25.258,2	24.707.467	253.931			2	374.385						500.000	800.000	26.635.783	389.400	73.100	48.700	266.400	55.000	101.640	30.000	3.000.000				3.964.240	22.671.543	
92	HL-05878	Thò Mí Lử	4.867.000	23	21.842,7	21.366.439	219.594			2	374.385						500.000	800.000	23.260.418	389.400	73.100	48.700	232.600	55.000	121.154	30.000	1.000.000				1.949.954	21.310.464	
93	HL-05885	Hoàng Văn Tem	5.305.000	18	17.417,4	17.037.629	175.104	2	408.077	2	408.077						250.000		18.278.887	424.500	79.600	53.100	182.800	55.000	101.640	30.000	1.500.000				2.426.640	15.852.247	
94	HL-05887	Sùng Mí Dơ	5.305.000	17	16.810,5	16.443.962	169.003	6	1.224.231	2	408.077						250.000		18.495.273	424.500	79.600	53.100	185.000	55.000	101.640	30.000	4.000.000			130.000	5.058.840	13.436.433	
95	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	4.867.000	21	20.799,9	20.346.376	209.110			2	374.385						500.000	400.000	21.829.871	389.400	73.100	48.700	218.300	55.000	101.640	30.000	1.000.000				1.916.140	19.913.731	
96	HL-05944	Cao Văn Trinh	4.867.000	24	26.160,2	25.589.799	262.999			2	374.385						500.000	800.000	27.527.183	389.400	73.100	48.700	275.300	55.000			800.000	330.000	650.000		2.621.500	24.905.683	
97	HL-05984	Hán Văn Tuyên	4.867.000	20	18.299,4	17.900.397	183.972			2	374.385						500.000	200.000	19.158.754	389.400	73.100	48.700	191.600	55.000	121.154	30.000	1.500.000				2.408.954	16.749.800	
98	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	5.305.000	22	22.319,0	21.832.353	224.382			3	612.115						500.000	600.000	23.768.850	424.500	79.600	53.100	237.700	55.000		30.000	3.000.000	364.500	520.000		4.764.400	19.004.450	
99	HL-06052	Vi Văn Luân	5.305.000	3	3.811,5	3.728.394	38.319			3	612.115								4.378.828				43.800	55.000							98.800	4.280.028	
100	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	4.867.000	23	20.869,2	20.414.165	209.807			2	374.385						500.000	800.000	22.298.357	389.400	73.100	48.700	223.000	55.000			2.000.000				2.789.200	19.509.157	
101	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	4.867.000	19	16.410,5	16.052.634	164.981	6	1.123.154	2	374.385						500.000	200.000	18.415.154	389.400	73.100	48.700	184.200	55.000							750.400	17.664.754	
102	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	4.867.000	24	25.022,8	24.477.199	251.565			3	561.577		439.500				500.000	800.000	27.029.841	389.400	73.100	48.700	270.300	55.000		30.000	4.000.000	386.000	650.000		5.902.500	21.127.341	
103	HL-06326	Trương Văn Cường	4.636.000	24	23.138,5	22.633.985	232.621			2	356.615						500.000	800.000	24.523.221	370.900	69.600	46.400	245.200	55.000	101.640	30.000					918.740	23.604.481	
104	HL-06331	Đinh Văn Trung	4.636.000	22	21.905,4	21.427.772	220.224			2	356.615						500.000	600.000	23.104.611	370.900	69.600	46.400	231.000	55.000	101.640	30.000	1.000.000	284.000			2.188.540	20.916.071	
105	HL-06485	Lý Văn Chựng	4.636.000	21	20.529,3	20.081.676	206.390			2	356.615						500.000	400.000	21.544.681	370.900	69.600	46.400	215.400	55.000	101.640	30.000	4.000.000				4.888.940	16.655.741	
106	HL-06525	Phạm Văn Quân	4.636.000	23	21.935,1	21.456.824	220.523			2	356.615						500.000	800.000	23.333.962	370.900	69.600	46.400	233.300	55.000						312.000	1.087.200	22.246.762	
107	HL-06539	Trần Văn Vĩ	4.636.000	11	8.807,0	8.614.971	88.540			2	356.615						250.000		9.310.126	370.900	69.600	46.400	93.100	55.000	101.640			520.000	520.000		1.776.640	7.533.486	
108	HL-06582	Vũ Văn Thông	5.305.000	21	21.214,6	20.752.034	213.279			4	816.154						500.000	400.000	22.681.467	424.500	79.600	53.100	226.800	55.000	121.154	30.000	1.500.000				2.490.154	20.191.313	
109	HL-06659	Phạm Văn Điệp	4.636.000	22	22.847,0	22.348.841	229.690			3	534.923						500.000	600.000	24.213.454	370.900	69.600	46.400	242.100	55.000	121.154	30.000				130.000	1.065.154	23.148.300	
110	HL-06674	Trần Văn Quang	4.636.000	18	14.318,9	14.006.640	143.953	3	534.923	2	356.615						250.000		15.292.131	370.900	69.600	46.400	152.900	55.000	101.640	30.000	1.000.000				1.826.440	13.465.691	
111	HL-06713	Nguyễn Văn Đồng	4.636.000	22	21.703,0	21.229.785	218.189			2	356.615						500.000	600.000	22.904.589	370.900	69.600	46.400	229.000	55.000	101.640	30.000				156.000	1.058.540	21.846.049	
112	HL-06798	Trần Thế Anh	4.636.000	23	21.038,6	20.579.871	211.510			2	356.615						500.000	800.000	22.447.996	370.900	69.600	46.400	224.500	55.000			1.000.000	283.100	312.000		2.361.500	20.086.496	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương QS-ĐD		Giờ PN	Lương AT	KK ngày công cao	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
113	HS19-064	Bùi Duy Thương		19	13.284,6	12.994.941	133.556										500.000	200.000	13.828.497					55.000	121.154				702.000		878.154	12.950.343	
114	HS19-095	Giàng A Chư		20	14.876,4	14.552.033	149.559										500.000	200.000	15.401.592					55.000				311.000	650.000		1.016.000	14.385.592	
115	TV19-068	Trần Văn Long	4.636.000	1	346,0	338.455	3.478			14	2.121.862								2.463.795				24.600	55.000				315.325			394.925	2.068.870	
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**47**	**10.577,0**	**10.346.377**	**106.335**			**4**	**707.846**					**82.400**			**11.242.958**	**736.300**	**138.100**	**92.100**	**112.400**	**110.000**							**1.188.900**	**10.054.058**	
116	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	4.825.000	23	4.577,0	4.477.202	46.014			2	371.154					36.500			4.930.870	386.100	72.400	48.300	49.300	55.000							611.100	4.319.770	
117	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	4.377.000	24	6.000,0	5.869.175	60.321			2	336.692					45.900			6.312.088	350.200	65.700	43.800	63.100	55.000							577.800	5.734.288	
Tổng cộng				**2.352**	**2.126.357,0**	**2.141.458.300**	**25.694.000**	**88**	**19.095.694**	**285**	**61.873.706**	**2.344.000**	**2.988.600**	**10**	**4.000.000**	**172.600**	**43.350.000**	**44.700.000**	**2.345.676.900**	**48.710.300**	**9.138.000**	**6.093.600**	**23.164.600**	**6.435.000**	**5.098.588**	**1.230.000**	**111.200.000**	**10.173.625**	**12.428.000**	**728.000**	**234.399.713**	**2.111.277.187**	

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 5 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng